

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

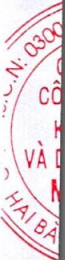
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1 Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Tên tiếng anh: Dua Fat Group Joint Stock Company

Tên viết tắt: DUA FAT

Mã chứng khoán: DFF

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2 Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3 Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông Trần Trung Hải	Thành viên
Bà Ngô Thị Dung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 30/6/2023)
Ông Nguyễn Trọng Tài	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 30/6/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-----------------	----------------------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

4 Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5 Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6 Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 17/5/2023 do Kiểm toán viên không thể chứng kiến kiểm kê hàng hóa tại kho của Công ty TNHH Vĩnh Hóa (Công ty con của Công ty) với giá trị tồn kho tại 31/12/2022 là 8.601.549.014 đồng. Vấn đề này không tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, do trong năm, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vĩnh Hóa dẫn đến Công ty TNHH Vĩnh Hóa không còn là Công ty con và số liệu tại Công ty TNHH Vĩnh Hóa không được hợp nhất trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023. Đồng thời Hàng tồn kho trên chưa được bán và ghi nhận doanh thu hợp nhất trong năm.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024



Phạm Xuân Sơn**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4981-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.628.335.728.336	2.652.046.643.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.638.776.876	52.768.015.378
1. Tiền	111		24.638.776.876	52.768.015.378
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.758.743.108.252	1.625.803.130.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.061.879.304.925	936.623.410.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	626.858.899.607	662.106.108.839
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	88.227.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	16.697.724.782	27.073.611.247
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(34.919.821.062)	-
III. Hàng tồn kho	140	V.7	791.692.895.578	875.160.385.643
1. Hàng tồn kho	141		791.692.895.578	875.160.385.643
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.260.947.630	98.315.111.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	720.095.603	2.197.176.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.540.852.027	96.117.935.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.326.337.222.586	1.709.750.285.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.320.303.713	93.507.997.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	63.320.303.713	93.507.997.900
II. Tài sản cố định	220		1.082.352.514.260	1.496.585.293.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	901.069.702.339	1.240.962.634.941
- Nguyên giá	222		1.253.137.922.648	1.540.024.411.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.068.220.309)	(299.061.776.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	178.366.865.274	251.040.045.307
- Nguyên giá	225		208.333.411.770	282.407.654.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.966.546.496)	(31.367.608.887)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.915.946.647	4.582.613.312
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.383.558.357)	(6.716.891.692)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	149.202.011.176	65.957.269.858
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149.202.011.176	65.957.269.858
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31.462.393.437	53.699.723.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	31.431.006.220	32.277.151.308
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	-	18.693.683.717
3. Lợi thế thương mại	269		31.387.217	2.728.888.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.954.672.950.922	4.361.796.928.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.254.198.897.941	3.464.840.792.556
I. Nợ ngắn hạn	310		1.952.503.696.831	1.885.603.397.678
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	434.764.215.150	381.613.065.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	100.174.505.896	52.314.942.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	18.403.048.600	18.484.116.235
4. Phải trả người lao động	314		-	95.825.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	208.132.338.140	24.445.569.520
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	22.478.297.726	19.560.612.124
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.168.467.826.569	1.388.893.101.270
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.464.750	196.164.750
II. Nợ dài hạn	330		1.301.695.201.110	1.579.237.394.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	301.721.293.860	772.644.573.474
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	410.000.000	410.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	999.543.394.656	803.656.709.373
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.512.594	2.526.112.031
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		700.474.052.981	896.956.136.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	700.474.052.981	896.956.136.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(99.614.551.135)	96.629.078.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.041.509.582	94.576.858.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(198.656.060.717)	2.052.220.812
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		88.604.116	327.057.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.954.672.950.922	4.361.796.928.901

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tài



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	743.421.848.850	1.597.633.827.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		743.421.848.850	1.597.633.827.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	662.021.082.771	1.382.585.974.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.400.766.079	215.047.853.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.724.522.705	744.623.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	238.978.404.732	163.707.356.582
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		223.745.024.765	142.762.668.068
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	61.140.051.795	29.274.857.684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(203.993.167.743)	22.810.262.801
12. Thu nhập khác	31	VI.7	9.474.498.609	3.398.918.029
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.098.711.877	11.553.192.393
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.375.786.732	(8.154.274.364)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(198.617.381.011)	14.655.988.437
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.263.785	10.909.339.246
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.512.594	1.782.046.629
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(198.663.157.390)	1.964.602.562
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(198.656.060.717)	2.052.220.812
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.096.673)	(87.618.250)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(2.483)	29

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tài

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(198.617.381.011)	14.655.988.437
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		118.294.515.152	104.915.209.363
- Các khoản dự phòng	03		22.391.823.872	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.515.879.870	20.102.904.630
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.011.887.467)	(2.969.149.029)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	222.716.931.636	142.762.668.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171.289.882.052	279.467.621.469
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(274.136.215.760)	(266.388.159.813)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		75.405.941.051	(386.835.587.606)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		99.254.231.508	(223.284.053.137)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		20.994.446.998	44.057.429.768
- Tiền lãi vay đã trả	14		(108.478.827.593)	(129.696.509.155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(112.700.000)	(2.222.274.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.783.241.744)	(684.901.232.624)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(302.463.589.787)	(779.099.338.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		178.542.752.118	12.313.318.181
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.727.165.563)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.115.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		821.688.644	738.968.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.984.149.025)	(772.774.217.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	400.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		655.036.265.378	1.946.383.270.917
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535.604.577.813)	(895.821.697.861)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(46.793.535.298)	(39.628.171.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.638.152.267	1.410.933.401.721
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(28.129.238.502)	(46.742.048.840)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		52.768.015.378	99.510.064.218
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	24.638.776.876	52.768.015.378

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tài

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Cổ phần

Tên tiếng anh: Dua Fat Group Joint Stock Company**Trụ sở chính:** Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 136 nhân viên

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 140 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	90%	90%	90%

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

41-00
HÀNH
Y TNH
TOÁN
J TIN H
AISC
3-TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá (mua/bán) giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10 năm
Các tài sản khác	04 - 05 năm
Phần mềm quản lý	3 năm

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế của bảo hiểm

9 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10 Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14 Nguyên tắc ghi nhận Trái phiếu**14.1 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	24.638.776.876	52.768.015.378
Tiền mặt	2.108.888.012	2.100.544.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.529.888.864	50.667.470.843
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	18.442.578.290	1.884.734.175
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	3.938.652.616	30.387.809.468
Ngân hàng khác	148.657.958	18.394.927.200
Cộng	24.638.776.876	52.768.015.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	-	172.123.000	-	-	234.035.900	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	0	172.123.000	-	0	234.035.900	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2022 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2022 là: 9.110 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2023 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2023 là: 6.700 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3 Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.061.879.304.925	(34.919.821.062)	936.623.410.628	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	243.235.742.421	-	243.235.742.421	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	109.681.243.125	-	93.936.868.903	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Mbland	33.667.697.665	-	13.302.256.039	-
Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	15.077.902.303	-	15.077.902.303	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	25.265.832.366	-	15.177.713.522	-
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	32.331.999.999	-	495.848.871	-
Các khách hàng khác	602.618.887.046	(34.919.821.062)	555.397.078.569	-
Cộng	1.061.879.304.925	(34.919.821.062)	936.623.410.628	-
4 Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	626.858.899.607	-	662.106.108.839	-
Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL	474.820.676.000	-	470.890.048.000	-
Công ty TNHH MTV 189	55.796.067.436	-	55.796.067.436	-
Công ty TNHH MTV Long Hải	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh thái Đại Dương	-	-	23.203.143.341	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD	21.381.360.000	-	21.381.360.000	-
Các đối tượng khác	44.860.796.171	-	60.835.490.062	-
Cộng	626.858.899.607	-	662.106.108.839	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 Phải thu về cho vay	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.227.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Thanh Tùng (*)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Logistics Lê Gia (**)	35.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vĩnh Hóa (***)	3.227.000.000	-	-	-
Cộng	88.227.000.000	-	-	-

Thuyết minh các khoản cho vay

(*) Cho vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Thanh Tùng theo kế ước vay nợ số 1012.2023/HĐVV/DF-TT ngày 10/12/2023, tổng số tiền cho vay 50 tỷ, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%

(**) Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia theo kế ước vay nợ số 1212.2023/HĐVV ngày 12/12/2023, tổng số tiền cho vay 35 tỷ; thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%.

(***) Cho vay ngắn hạn Công ty TNHH Vĩnh Hóa theo kế ước vay số 210422/KUVN-DF-VH ngày 21/04/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0% và Phụ lục 01 kế ước vay nợ số 210422/KU/VN-DF-VH ngày 21/04/2022 gia hạn thêm 12 tháng thời gian trả nợ.

6 Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.697.724.782	-	27.073.611.247	-
Tạm ứng	93.229.255	-	214.033.514	-
Ký quỹ, ký cược	5.759.489.181	-	13.673.506.895	-
Thuế GTGT thuê tài chính	7.644.052.673	-	11.194.552.838	-
Phải thu khác	3.200.953.673	-	1.991.518.000	-
b. Dài hạn	63.320.303.713	-	93.507.997.900	-
Ký quỹ, ký cược	63.320.303.713	-	93.507.997.900	-
Cộng	80.018.028.495	-	120.581.609.147	-

7 Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.097.199.130	-	4.068.545.720	-
Chi phí SXKD dở dang	773.701.900.992	-	844.330.412.368	-
Thành phẩm	-	-	6.106.698.412	-
Hàng hoá	15.893.795.456	-	20.654.729.143	-
Cộng	791.692.895.578	-	875.160.385.643	-

8 Chi phí trả trước	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	720.095.603	-	2.197.176.646	-
Chi phí bảo hiểm	521.883.535	-	1.572.070.104	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.765.795	-	345.874.496	-
Các khoản khác	168.446.273	-	279.232.046	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	31.431.006.220	-	32.277.151.308	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.233.534.953	-	32.277.151.308	-
Bảo hiểm	119.120.417	-	-	-
Các khoản khác	78.350.850	-	-	-
Cộng	32.151.101.823	-	34.474.327.954	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.678.051.046	1.376.971.788.623	45.624.934.639	1.995.210.454	13.754.426.630	1.540.024.411.392
<i>Mua trong năm</i>	-	4.736.415.750	-	-	86.675.455	4.823.091.205
<i>Mua lại TS thuê tài chính</i>	-	74.208.242.424	-	-	-	74.208.242.424
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(225.751.158.351)	(2.290.055.000)	-	-	(228.041.213.351)
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>	(58.099.191.091)	(79.777.417.931)	-	-	-	(137.876.609.022)
Số dư cuối năm	43.578.859.955	1.150.387.870.515	43.334.879.639	1.995.210.454	13.841.102.085	1.253.137.922.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.079.430.362	261.857.073.983	14.207.191.825	1.533.165.471	13.384.914.810	299.061.776.451
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.743.154.401	92.158.936.296	4.218.912.032	239.495.425	134.739.490	98.495.237.644
<i>Mua lại TS thuê tài chính</i>	-	19.459.090.909	-	-	-	19.459.090.909
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(47.124.559.470)	(1.989.507.726)	-	-	(49.114.067.196)
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>	(1.836.846.567)	(13.996.970.932)	-	-	-	(15.833.817.499)
Số dư cuối năm	7.985.738.196	312.353.570.786	16.436.596.131	1.772.660.896	13.519.654.300	352.068.220.309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	93.598.620.684	1.115.114.714.640	31.417.742.814	462.044.983	369.511.820	1.240.962.634.941
Số dư cuối năm	35.593.121.759	838.034.299.729	26.898.283.508	222.549.558	321.447.785	901.069.702.339

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 460.110.135.385 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.492.272.492 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	282.407.654.194	282.407.654.194
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(74.074.242.424)	(74.074.242.424)
Số dư cuối năm	208.333.411.770	208.333.411.770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	31.367.608.887	31.367.608.887
<i>Khấu hao trong năm</i>	18.058.028.518	18.058.028.518
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(19.459.090.909)	(19.459.090.909)
Số dư cuối năm	29.966.546.496	29.966.546.496
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	251.040.045.307	251.040.045.307
Số dư cuối năm	178.366.865.274	178.366.865.274

11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		6.716.891.692	6.716.891.692
<i>Khấu hao trong năm</i>		1.666.666.665	1.666.666.665
Số dư cuối năm		8.383.558.357	8.383.558.357
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	1.666.666.667	4.582.613.312
Số dư cuối năm	2.915.946.645	2	2.915.946.647

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.915.946.645 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.383.558.359 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2023
- Mua sắm TSCĐ	45.888.556.630	79.390.195.863	-	125.278.752.493
<i>JACKUP90M</i>	29.270.483.778	56.832.725.623	-	86.103.209.401
<i>JACKUP JB40-01</i>	13.489.648.195	13.856.132.417	-	27.345.780.612
<i>Thiết bị nâng hạ cho</i>				
<i>06 Ponton</i>	3.128.424.657	8.701.337.823	-	11.829.762.480
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.240.738.182	-	-	1.240.738.182
- Xây dựng cơ bản dở dang	18.827.975.046	3.854.545.455	-	22.682.520.501
<i>Dự án Cảng Ninh Bình</i>				
<i>(*)</i>	18.827.975.046	3.854.545.455	-	22.682.520.501
Cộng	65.957.269.858	83.244.741.318	-	149.202.011.176

(*) Công ty được UBND tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 29/12/2020 mã số dự án 7728488826. Được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cho thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 21 ngày 29/4/2021, thời hạn thuê hết ngày 23/7/2063

Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng cảng và hệ thống sân, bãi phục vụ bốc xếp hàng hoá, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền.

Mục tiêu dự án: Mở rộng quy mô, hình thức kinh doanh theo định hướng phát triển của công ty, tạo thêm việc làm, tăng thu cho ngân sách địa phương;

Địa điểm thực hiện dự án: Khu vực bãi bồi ven sông Đáy, tương ứng lý trình Km0 + 127 đến Km1 +526 đê Bình Minh II thuộc địa phận xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;

Tổng vốn đầu tư: 179.401.000.000 đồng (trong đó VTC: 49.401.000.000 đồng. Vốn vay 130.000.000.000 đồng;

13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế		18.693.683.717
Giá trị thuần	-	18.693.683.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	434.764.215.150	434.764.215.150	381.613.065.216	381.613.065.216
CONSTRUCTION MACHINERY GROUP IMP. EXP. CO.,	200.462.670.000	200.462.670.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Hợp tác Đầu tư T&C	26.603.479.820	26.603.479.820	37.465.719.683	37.465.719.683
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân	4.054.935.607	4.054.935.607	5.054.935.607	5.054.935.607
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Dung Quất	3.688.943.684	3.688.943.684	3.688.943.684	3.688.943.684
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	4.405.220.062	4.405.220.062	5.835.411.362	5.835.411.362
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	2.037.089.484	2.037.089.484	-	-
Các nhà cung cấp khác	184.134.254.742	184.134.254.742	317.970.131.534	317.970.131.534
b. Dài hạn	301.721.293.860	301.721.293.860	772.644.573.474	772.644.573.474
CONSTRUCTION MACHINERY GROUP IMP. EXP. CO.,	-	-	194.918.220.000	194.918.220.000
SANY INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	187.217.625.000	187.217.625.000	463.802.850.000	463.802.850.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và dịch vụ TCE	21.875.605.200	21.875.605.200	21.875.605.200	21.875.605.200
SANWOAT	92.628.063.660	92.628.063.660	90.010.808.790	90.010.808.790
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	-	-	2.037.089.484	2.037.089.484
Cộng	736.485.509.010	736.485.509.010	1.154.257.638.690	1.154.257.638.690
15 Người mua trả tiền trước			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			100.174.505.896	52.314.942.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Monbay TV			76.400.973.000	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất			6.316.942.725	18.901.739.917
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE			2.491.380.193	13.090.556.817
Khách hàng khác			14.965.209.978	20.322.646.159
Cộng			100.174.505.896	52.314.942.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.356.483.787	-	-	18.356.483.787
Thuế thu nhập cá nhân	50.194.997	463.600.511	467.230.695	46.564.813
Thuế tài nguyên	59.418.514		59.418.514	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.018.937	11.706.653	29.725.590	-
Thuế bảo vệ môi trường				
Các loại thuế khác		15.650.000	15.650.000	-
Cộng	18.484.116.235	490.957.164	572.024.799	18.403.048.600

17 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	208.132.338.140	24.445.569.520
Lãi vay dự trả (*)	160.542.612.904	24.445.569.520
Lãi vay đã quá hạn	45.861.344.073	-
Chi phí phải trả khác	1.728.381.163	-
Cộng	208.132.338.140	24.445.569.520

(*) Trong đó có một phần là lãi vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây đã được ngân hàng đồng ý cơ cấu lại.

18 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	97.839.329	24.971.329
Bảo hiểm xã hội	3.883.543.776	1.492.902.890
Bảo hiểm y tế	315.870.953	159.397.511
Bảo hiểm thất nghiệp	137.879.602	63.225.038
Mượn tiền Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thái (*)	14.450.000.000	-
Mượn tiền các cá nhân (*)	3.540.000.000	17.370.143.167
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.164.066	449.972.189
Cộng	22.478.297.726	19.560.612.124
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
Cộng	410.000.000	410.000.000

(*) Mượn tiền công ty Cổ phần Thương mại Thành Thái theo các khế ước nhận nợ kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo

(*) Năm 2023, mượn tiền Bà Lê Thị Thu Loan Hợp đồng mượn tiền số 01/2023 ngày 27/12/2023 kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.168.467.826.569	1.168.467.826.569	738.420.427.085	524.550.639.069	1.388.893.101.270	1.388.893.101.270
Vay ngắn hạn	1.000.573.778.482	1.000.573.778.482	588.301.193.550	440.491.926.659	1.154.938.532.058	1.154.938.532.058
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	179.980.261.700	179.980.261.700	281.110.311.902	97.771.744.669	363.318.828.933	363.318.828.933
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	46.623.997.445	46.623.997.445	51.088.603.395	12.712.600.840	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (3)	577.044.608.055	577.044.608.055	167.033.491.320	188.098.532.653	555.979.566.722	555.979.566.722
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	196.924.911.282	196.924.911.282	89.068.786.933	141.909.048.497	144.084.649.718	144.084.649.718
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	0	0	6.555.486.685		6.555.486.685	6.555.486.685
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.514.404.802	41.514.404.802	65.834.100.143	36.094.881.069	71.253.623.876	71.253.623.876
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	21.965.908.840	21.965.908.840	25.425.201.680	21.965.908.840	25.425.201.680	25.425.201.680
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (6)	1.002.100.000	1.002.100.000	32.790.000.000	1.002.100.000	32.790.000.000	32.790.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (7)	2.184.000.000	2.184.000.000	2.098.333.296	2.184.000.000	2.098.333.296	2.098.333.296
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	2.440.757.526	2.440.757.526	2.440.757.616	2.440.757.526	2.440.757.616	2.440.757.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (9)	2.195.223.336	2.195.223.336	731.741.112	1.463.482.224	1.463.482.224	1.463.482.224
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (10)	11.726.415.100	11.726.415.100	2.348.066.439	7.038.632.479	7.035.849.060	7.035.849.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

	Trong năm			Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Giảm	Tăng					
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	45.062.604.505	53.702.172.172	47.963.831.341	50.800.945.336	50.800.945.336	50.800.945.336	50.800.945.336	50.800.945.336
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	15.033.722.225	22.540.402.785	19.872.291.674	17.701.833.336	17.701.833.336	17.701.833.336	17.701.833.336	17.701.833.336
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	30.028.882.280	31.161.769.387	28.091.539.667	33.099.112.000	33.099.112.000	33.099.112.000	33.099.112.000	33.099.112.000
Trái phiếu thường (13)	81.317.038.780	30.582.961.220	0	111.900.000.000	111.900.000.000	111.900.000.000	111.900.000.000	111.900.000.000
b. Vay dài hạn	999.543.394.656	389.217.940.625	585.104.625.908	803.656.709.373	803.656.709.373	803.656.709.373	803.656.709.373	803.656.709.373
Vay dài hạn	656.066.704.471	325.782.746.158	561.997.679.541	419.851.771.088	419.851.771.088	419.851.771.088	419.851.771.088	419.851.771.088
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	154.416.608.598	93.797.742.943	248.214.351.541	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội(5)	62.615.713.210	34.678.509.680	68.080.000.000	29.214.222.890	29.214.222.890	29.214.222.890	29.214.222.890	29.214.222.890
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (6)	417.992.176.000	96.811.200.000	245.703.328.000	269.100.048.000	269.100.048.000	269.100.048.000	269.100.048.000	269.100.048.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (7)	2.856.000.000	11.999.583.357	0	14.855.583.357	14.855.583.357	14.855.583.357	14.855.583.357	14.855.583.357
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	5.437.209.760	1.220.378.894	0	6.657.588.654	6.657.588.654	6.657.588.654	6.657.588.654	6.657.588.654
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (9)	2.195.223.328	1.463.482.224	0	3.658.705.552	3.658.705.552	3.658.705.552	3.658.705.552	3.658.705.552
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (10)	10.553.773.575	7.035.849.060	0	17.589.622.635	17.589.622.635	17.589.622.635	17.589.622.635	17.589.622.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	0	47.500.000.000	0	47.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ	0	31.276.000.000	0	31.276.000.000	31.276.000.000	31.276.000.000	31.276.000.000	31.276.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Giảm	Tăng	Giá trị	
Nợ thuê tài chính dài hạn	43.676.690.185	41.055.194.467	126.946.367	84.604.938.285	84.604.938.285
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	3.700.888.885	11.399.236.100	0	15.100.124.985	15.100.124.985
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	39.975.801.300	29.655.958.367	126.946.367	69.504.813.300	69.504.813.300
Trái phiếu thường (13)	299.800.000.000	22.380.000.000	22.980.000.000	299.200.000.000	299.200.000.000
Cộng	2.168.011.221.225	1.127.638.367.710	1.109.655.264.977	2.192.549.810.643	2.192.549.810.643

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng	Lãi suất năm	Mục đích	Hình thức	31/12/2023	01/01/2023
Áp dụng theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ hoặc cố định trên từng giấy nhận nợ		Bỏ sung vốn lưu động		179.980.261.700	363.318.828.933
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	Cố định theo từng giấy nhận nợ	Bỏ sung vốn lưu động	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	46.623.997.445	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	Có định theo từng giấy nhận nợ	Bỏ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C Phục vụ thi công xây dựng		577.044.608.055	555.979.566.722
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (3)	Có định theo từng giấy nhận nợ	Bỏ sung vốn lưu động		196.924.911.282	144.084.649.718
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	Có định theo từng giấy nhận nợ	Bỏ sung vốn lưu động		1.000.573.778.482	1.148.383.045.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (5)	Thanh toán Bất động sản tọa lạc tại ô số 15 lô LK10 - Khu Xala phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Thả nổi	2023-2027		62.615.713.210	29.214.222.890
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (6)	Thanh toán tiền đóng 01 sà lan tự nâng 90M	Thả nổi	2022-2032		417.992.176.000	269.100.048.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (7)	Thanh toán bù đắp vốn đầu tư bất động sản tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ BT1- A36 Khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, Phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Thanh toán một phần tiền mua 1 xe Mercedes- Benz, model G63 AMD	Thả nổi	2023-2026	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn		14.855.583.357
					2.856.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

Ngân hàng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (8)	Thanh toán tiền mua xe Vinfast	Thả nổi	2023-2028		5.437.209.760	6.657.588.654
	Thanh toán tiền mua 01 Sơ mi Ro Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc, 03 trục sà 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu	Thả nổi	2023-2026	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	2.195.223.328	3.658.705.552
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (9)	Thanh toán tiền mua	Thả nổi	2023-2024		10.553.773.575	17.589.622.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (10)	02 sà lan tự nâng	Thả nổi	2022-2027		154.416.608.598	0
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	Bổ sung vốn lưu động của công ty	Thả nổi				
					656.066.749.762	341.075.771.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất
Số 13.18.09/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích	13.090.909.091	48 tháng	Thả nổi
Số 13.18.10/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH500-3	3.545.454.545	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.01/CTTC ngày 15/04/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX900HD	5.000.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.03/CTTC ngày 15/05/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH500-3	4.950.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi

Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)

Số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH300-3	2.960.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019	Máy khoan cọc nhồi BAUER mã BG42	15.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX500	2.508.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX650	2.992.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.840.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021	Cần trục bánh xích Hitachi-Sumitomo model SCX500	2.728.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG30	6.400.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020	Cần trục bánh xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	Cần trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019	Cần trục bánh xích LIEBHERR HS855HD	13.200.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 17/06/2021	Cần trục bánh xích Kobelco 7055	1.960.000.000	36 tháng	Thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

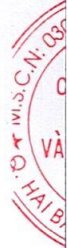
15. Vay và nợ thuê Tài chính

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường (13)

Đây là hai lô trái phiếu không chuyển đổi bao gồm:

Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất cố định 11,75%/ năm, mục đích phát hành: Mua vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh và thanh toán cho các đơn vị thầu phụ, số dư tới 31/12/2023 là 81.317.038.780 đồng.

Lô trái phiếu trị giá 300.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/ năm, mục đích phát hành: Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhưng không giới hạn Cảng Ninh Bình,... và đầu tư tài sản cố định, số dư tới 31/12/2023 là 299.800.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	94.576.858.056	262.420.939	494.576.858.056
Tăng vốn	400.000.000.000	-		400.000.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	2.052.220.812	(87.618.250)	1.964.602.562
Tăng khác	-	-	152.254.788	152.254.788
Số dư cuối năm trước	800.000.000.000	96.629.078.868	327.057.477	896.956.136.345
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	96.629.078.868	327.057.477	896.956.136.345
Lỗi trong năm nay	-	(198.656.060.717)	(7.096.673)	(196.482.083.364)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	2.412.430.714	(231.356.688)	2.181.074.026
Số dư cuối năm nay	800.000.000.000	(99.614.551.135)	88.604.116	700.474.052.981

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Lê Duy Hưng	47,50%	380.000.000.000	380.000.000.000
Nguyễn Cảnh Trung	7,50%	60.000.000.000	60.000.000.000
Nguyễn Thị Thùy Linh	6,40%	51.231.000.000	51.231.000.000
Bà Hồ Thị Lý	11,88%	95.000.000.000	95.000.000.000
Ông Lê Văn Thịnh	8,50%	68.000.000.000	68.000.000.000
Bà Trần Thị Hồng Nhung	7,50%	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	10,72%	85.769.000.000	85.769.000.000
Cộng	100,00%	800.000.000.000	800.000.000.000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	800.000.000.000	400.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		400.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	800.000.000.000	800.000.000.000

4. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	80.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000.000	80.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	256.966.353.240	830.512.041.256
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	15.637.021.870
Doanh thu hợp đồng xây dựng	347.106.522.938	586.657.519.780
Doanh thu cho thuê tài sản	139.348.972.672	164.827.244.728
Cộng	743.421.848.850	1.597.633.827.634
2 Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	250.562.241.029	787.856.825.794
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	-	15.637.021.870
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	339.446.009.510	487.475.358.530
Giá vốn cho thuê tài sản	72.012.832.232	91.616.768.370
Cộng	662.021.082.771	1.382.585.974.564
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, cho vay	1.003.891.487	738.968.184
Lãi bán các khoản đầu tư	13.159.031.218	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	561.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	5.655.813
Cộng	14.724.522.705	744.623.997
4 Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	223.745.024.765	142.762.668.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	644.057.280	139.594.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.515.879.870	20.102.904.630
Lỗ bán các khoản đầu tư	30.165.428	-
Chi phí khác	1.043.277.389	702.189.660
Cộng	238.978.404.732	163.707.356.582
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	13.415.637.688	10.718.134.437
Chi phí vật liệu quản lý	244.398.579	680.700.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.545.765.993	7.541.660.843
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	317.184.780
Dự phòng phải thu khó đòi	32.988.374.562	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.359.290.454	3.893.647.965
Các chi phí khác	5.583.584.519	6.123.529.110
Cộng	61.140.051.795	29.274.857.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
7 Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	6.008.007.042	2.230.180.845
Lãi thanh lý, nhượng công cụ, dụng cụ	2.284.091.858	436.800.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	719.683.739
Thu nhập khác	1.182.399.709	12.253.445
Cộng	9.474.498.609	3.398.918.029
8 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	-	138.666.850
Chi phí khấu hao trong thời gian dừng sản xuất	-	417.493.812
Các khoản bị phạt, chậm nộp	2.686.807.700	6.657.059.916
Chi phí khác	1.411.904.177	4.339.971.815
Cộng	4.098.711.877	11.553.192.393
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.678.205.968	602.232.444.973
Chi phí nhân công	28.613.528.188	26.610.191.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.294.515.152	99.279.176.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.591.290.607	242.399.171.187
Chi phí khác bằng tiền	9.758.577.328	66.174.545.823
Cộng	690.936.117.243	1.036.695.529.761
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(198.656.060.717)	2.052.220.812
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(198.656.060.717)	2.052.220.812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	80.000.000	70.879.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.483)	29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.168.467.826.569	999.543.394.656	0	2.168.011.221.225
Phải trả người bán	434.764.215.150	301.721.293.860	0	736.485.509.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	230.294.764.913	410.000.000	0	230.704.764.913
Cộng	1.833.526.806.632	1.301.674.688.516	0	3.135.201.495.148
Ngày 31/12/2022				
Các khoản vay và nợ	1.388.893.101.270	803.656.709.373	0	2.192.549.810.643
Phải trả người bán	381.613.065.216	772.644.573.474	0	1.154.257.638.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	43.846.784.133	410.000.000	0	44.256.784.133
Cộng	1.814.352.950.619	1.576.711.282.847	0	3.391.064.233.466

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.638.776.876	-	52.768.015.378	-
- Phải thu khách hàng	1.061.879.304.925	(34.919.821.062)	936.623.410.628	-
- Phải thu về cho vay	88.227.000.000	-	-	1.096.799.125.987
- Phải thu khác	8.960.442.854	-	15.665.024.895	-
TỔNG CỘNG	1.183.705.524.655	(34.919.821.062)	1.005.056.450.901	1.193.986.568.841
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	2.168.011.221.225	-	2.192.549.810.643	-
- Phải trả người bán	736.485.509.010	-	1.154.257.638.690	-
- Phải trả khác	22.888.297.726	-	19.970.612.124	-
TỔNG CỘNG	2.927.385.027.961	-	3.366.778.061.457	-
			2.927.385.027.961	3.366.778.061.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	384.000.000	385.200.000
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	176.000.000	179.237.888
Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	300.000.000	298.285.714
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	264.000.000	261.725.353
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	240.000.000	241.700.000
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/4/2023)	96.000.000	280.763.354

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tài

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024



Lê Duy Hưng